

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý IV- Năm 2009)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	158,458,466,712	122,705,748,597
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,762,718,137	12,034,776,719
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,042,164,300	355,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	111,005,818,604	91,261,663,412
4	Hàng tồn kho	10,492,192,640	5,650,330,216
5	Tài sản ngắn hạn khác	6,155,573,031	13,403,978,250
II	Tài sản dài hạn	233,307,799,599	298,108,257,211
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	208,573,624,268	236,475,117,240
	- Tài sản cố định hữu hình	193,128,631,405	189,616,857,506
	- Tài sản cố định vô hình		686,072,927
	- Tài sản cố định thuê tài chính	6,555,907,419	4,021,841,390
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,889,085,444	41,443,432,715
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14,526,656,209	43,116,621,809
5	Tài sản dài hạn khác	10,207,519,122	18,516,518,162
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	391,766,266,311	420,814,005,808
IV	Nợ phải trả	219,939,001,295	283,023,058,222
1	Nợ ngắn hạn	139,294,695,535	199,735,576,192
2	Nợ dài hạn	80,644,305,760	83,287,482,030
V	Vốn chủ sở hữu	171,827,265,016	137,790,947,586
1	Vốn chủ sở hữu	168,348,238,169	135,812,439,088
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	117,880,870,000	135,555,140,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24,001,910,000	24,001,910,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(1,200,000)	(1,200,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		133,501,495
	- Các quỹ	26,386,495,710	8,712,225,710
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80,162,459	(32,589,138,117)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	3,479,026,847	1,978,508,498
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,479,026,847	1,978,508,498
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VON	391,766,266,311	420,814,005,808

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,849,520,996	168,657,593,335
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	39,849,520,996	168,657,593,335
4	Giá vốn hàng bán	52,502,910,460	220,206,508,030
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(12,653,389,464)	(51,548,914,695)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	493,685,042	58,943,236,550
7	Chi phí tài chính	9,805,624,246	20,776,775,761
8	Chi phí bán hàng	401,728,387	1,275,969,121
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,949,124,040	25,835,124,089
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(32,316,181,095)	(40,493,547,116)
11	Thu nhập khác	3,276,476,834	8,852,671,849
12	Chi phí khác	864,770,705	928,068,605
13	Lợi nhuận khác	2,411,706,129	7,924,603,244
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29,904,474,966)	(32,568,943,872)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	41,278,658
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(29,904,474,966)	(32,610,222,530)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Hà nội, ngày 01 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Phúc